Chi tiết mã HS 5804.10

Mã HS	5804.10
Mô tả hàng hóa	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
Đơn vị	
Thời điểm tạo	05/11/2026 15:10:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/580410/

6 dòng thuế thuộc 5804.10

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
5804.10.11	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Từ tơ tằm: / - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)
5804.10.19	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Từ tơ tằm: / - - - Loại khác	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)
5804.10.21	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Từ bông: / - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)
5804.10.29	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Từ bông: / - - - Loại khác	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)
5804.10.91	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Loại khác: / - - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
5804.10.99	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06 / - Vải tuyn và vải dệt lưới khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg/m/m2	18%	12%	8 / 10 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.